

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo
Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế thành phố Huế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BYT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Y tế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3621/TTr-SYT ngày 06 tháng 8 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thuộc phạm vi quản lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (Có danh mục TTHC kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao trách nhiệm cho các cơ quan đơn vị thực hiện các công việc sau:

1. Sở Y tế thực hiện cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC theo đúng quy định, đồng bộ dữ liệu TTHC công bố từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC về Cơ sở dữ liệu TTHC của thành phố Huế theo đúng quy định.

2. Sở Y tế niêm yết, công khai và triển khai thực hiện giải quyết các TTHC liên quan được Bộ Y tế công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn/>) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Kể từ ngày 01/01/2027 trở đi, mức thu các khoản phí công bố tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05/8/2021 và Thông tư số 59/2023/TT-BTC ngày 30/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn Phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Cổng TTĐT thành phố, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, KSTH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Tài

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỨC PHÍ CÁC LĨNH VỰC:
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH; THIẾT BỊ Y TẾ; Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN; PHÒNG BỆNH; AN TOÀN
THỰC PHẨM THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ QUÝ ĐỊNH
TẠI THÔNG TƯ SỐ 64/2025/TT-BTC NGÀY 30/6/2025 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**
(Kèm theo Quyết định số 2496/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND thành phố Huế)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Đơn vị thực hiện	Mức phí từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 (đồng)	Mức phí từ ngày 01/01/2027 trở đi (đồng)
I LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH					
1	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1. Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh: a) Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, thuộc Bộ, ngành) trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;	215.000	430.000
2	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại		215.000	430.000

		viện, tâm lý lâm sàng	b) Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (bao gồm cả bệnh viện tư nhân); c) Đối với người đang không làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.		
3	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	2. Đối với người đề nghị cấp chức danh chuyên môn tâm lý lâm sàng: Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh: - Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành) trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;	- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;	- Trường hợp (1) hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (2): Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 131 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (12) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và

			- Đối với người làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (bao gồm cả bệnh viện tư nhân); - Đối với người đang không làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. 3. Cơ quan đã cấp chứng chỉ hành nghề: đối với trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 143 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP (cấp lại, điều chỉnh chứng chỉ hành nghề được cấp theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12)	Trường hợp (15) người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi bị mất hoặc hư hỏng; Trường hợp (16) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề đã được cấp chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 khi thay đổi một trong các thông tin về họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa	tên; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân đối với người hành nghề Việt Nam; số hộ chiếu và quốc tịch đối với người hành nghề nước ngoài; Trường hợp (17) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề đối với người hành nghề bị thu hồi chứng chỉ hành nghề trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 theo quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 29 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng): 150.000; - Các trường hợp còn lại: 430.000. (Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)
--	--	--	--	---	---

				bệnh số 40/2009/QH12. Thời gian từ ngày thu hồi chứng chỉ hành nghề đến ngày đề nghị được cấp giấy phép hành nghề không quá 24 tháng): 75.000; - Các trường hợp còn lại: 215.000. <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)</i>	
4	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế: a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám	- Bệnh viện: 5.250.000; - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000; - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000; - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y	- Bệnh viện: 10.500.000; - Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000; - Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000; - Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000

			bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân)	sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000; - Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000	
5	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế: a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân).	750.000 <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)</i>	1.500.000 <i>(Không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan cấp)</i>
6	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	I. Trường hợp 1: Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên: 750.000 - Trường hợp thay đổi	- Trường hợp thay đổi thời gian làm việc hoặc thay đổi tên: 1.500.000 - Trường hợp thay đổi quy mô

		tên, địa chỉ của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng không thay đổi địa điểm (Điều 65 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP). a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân). II. Trường hợp 2:	quy mô hoạt động: + Bệnh viện: 5.250.000 + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 2.850.000 + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.150.000 + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000 - Trường hợp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000. <i>(không thu phí đối với trường</i>	hoạt động: + Bệnh viện: 10.500.000 + Phòng khám đa khoa, nhà hộ sinh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình: 5.700.000 + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000 + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000 - Trường hợp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: + Bệnh viện, Phòng khám đa khoa, Nhà hộ sinh, Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh y học gia đình, Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám liên chuyên khoa, Phòng khám bác sỹ y khoa, Phòng khám răng hàm mặt, Phòng khám dinh dưỡng, Phòng khám y sỹ đa khoa, Cơ sở dịch vụ cận lâm sàng: 4.300.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 3.100.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 4.300.000. <i>(không thu phí đối với trường</i>
--	--	--	---	---

			Trường hợp thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung, giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP). <i>Trường hợp 2.1:</i> thay đổi quy mô hoạt động, phạm vi hoạt động chuyên môn hoặc bổ sung (không phải danh mục kỹ thuật loại đặc biệt), giảm bớt danh mục kỹ thuật a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa	sở dịch vụ cận lâm sàng: 2.150.000; + Phòng khám y học cổ truyền, Phòng chẩn trị y học cổ truyền, Trạm y tế cấp xã, trạm xá và tương đương: 1.550.000; + Các hình thức tổ chức khám bệnh, chữa bệnh khác: 2.150.000. <i>(không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>	<i>hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp, trường hợp thay đổi địa chỉ nhưng không thay đổi địa điểm do có sự điều chỉnh về địa giới hành chính và trường hợp điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với trường hợp giảm bớt danh mục kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh)</i>
--	--	--	--	---	---

			bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (bao gồm cả bệnh viện tư nhân). <i>Trường hợp 2.2:</i> Bổ sung danh mục kỹ thuật loại đặc biệt a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn quản lý của Cơ quan chuyên môn về Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh (bao gồm cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ, ngành), trừ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm	
--	--	--	--	--

			quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; b) Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý (trừ bệnh viện tư nhân). III. Trường hợp 3: Trường hợp bổ sung các kỹ thuật thuộc danh mục kỹ thuật loại đặc biệt (Khoản 10 Điều 66 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP): Bộ Y tế.		
7	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền		215.000	430.000
8	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Y tế)	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm	- Trường hợp (1) giấy phép hành nghề bị mất hoặc hư hỏng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP; Trường hợp (8) giấy phép hành nghề được cấp không đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 150.000;

				quyền quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh: 75.000; - Các trường hợp còn lại: 215.000 (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)	- Các trường hợp còn lại: 430.000 (không thu phí đối với trường hợp cấp sai do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề)
II	THIẾT BỊ Y TẾ				
9	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Y tế)	500.000	1.000.000
10	1.003006	Công bố đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế		1.500.000	3.000.000
11	1.003039	Công bố đủ điều kiện mua bán thiết bị y tế thuộc loại B, C, D		1.500.000	3.000.000
12	1.003029	Công bố tiêu chuẩn áp dụng Sở Y tế đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B:		Loại A: 500.000 Loại B: 1.500.000	Loại A: 1.000.000 Loại B: 3.000.000
III	LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH				
13	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Y tế)	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 1.750.000 - Thẩm định cấp mới: 5.500.000	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 3.500.000 - Thẩm định cấp mới: 11.000.000

14	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.000.000	4.000.000
15	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.250.000	2.500.000
16	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	2.500.000	5.000.000
17	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 1.750.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất: 1.250.000	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế: 3.500.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất: 2.500.000
18	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.250.000	2.500.000

19	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (<i>trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng</i>): 1.750.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế: 1.250.000	- Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế (<i>trừ trường hợp thay đổi hạn sử dụng</i>): 3.500.000 - Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế: 2.500.000
20	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1.250.000	2.500.000
21	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu	1.000.000	2.000.000

22	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ	1.000.000	2.000.000
23	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng	1.000.000	2.000.000
24	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu	1.000.000	2.000.000
25	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế	1.000.000	2.000.000
26	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc thẩm	1.000.000	2.000.000

		quyền quản lý của Bộ Y tế			
27	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000
28	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000
29	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000
30	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm		150.000	300.000
31	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế		150.000	300.000
IV	LĨNH VỰC Y, DƯỢC CỔ TRUYỀN				
32	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Y tế)	1.250.000	2.500.000
33	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y		1.250.000	2.500.000

		theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT			
35	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT		1.250.000	2.500.000
V LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM					
36	1.013862	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ (Sở Y tế)	750.000/ lần/sản phẩm	1.500.000/lần/sản phẩm
37	1.013858	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi		750.000/ lần/sản phẩm	1.500.000/lần/sản phẩm
38	1.013857	Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		14.250.000 /lần/ đơn vị	28.500.000/lần/ đơn vị
39	1.013854	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		10.250.000/lần/ đơn vị	20.500.000/lần/ đơn vị
40	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung		14.250.000/lần/ đơn vị	28.500.000/lần/ đơn vị

		phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.		
41	1.013844	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á-Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	14.250.000/lần/ đơn vị	28.500.000/lần/ đơn vị
42	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	550.000/lần/sản phẩm	1.100.000/lần/sản phẩm
43	1.013847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	500.000/lần/giấy chứng nhận	1.000.000/lần/giấy chứng nhận
44	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở	- Phí thẩm định cơ sở	- Phí thẩm định cơ sở kinh doanh

		đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		kinh doanh thực phẩm: 500.000/lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 350.000/lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất ăn trở lên: 500.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 250.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 1.250.000/lần/cơ sở	thực phẩm: 1.000.000 /lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới 200 suất ăn: 700.000 /lần/cơ sở - Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 500.000/lần/cơ sở - Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 2.500.000/lần/ cơ sở
45	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.		500.000/lần/giấy chứng nhận	1.000.000/lần/giấy chứng nhận
46	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.		500.000/lần/giấy chứng nhận	1.000.000/lần/giấy chứng nhận